

Số: **48** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **21** tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

1. Về căn cứ pháp lý: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 trên cơ sở Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Đến ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2023 và thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Theo đó, căn cứ pháp lý của Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 đã hết hiệu lực thi hành.

2. Về thẩm quyền ban hành phí: Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “UBND cấp tỉnh có trách nhiệm: Trình HĐND cấp tỉnh kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương”. Theo đó, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

Từ thực tế trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và thay thế Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh là phù hợp và cần thiết.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích: Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

- Thực hiện cụ thể hóa về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh yêu cầu phải đảm bảo tính thống nhất, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Phí và lệ phí năm 2015, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản quy định dưới Luật.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất việc xây dựng Nghị quyết nêu trên tại Công văn số 279/HĐND-KTNS ngày 21/12/2023. Sở Tài nguyên và Môi trường đã soạn thảo, tổ chức lấy ý góp ý của các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố và thực hiện đăng tải trên Công Thông tin điện tử của tỉnh theo đúng quy trình.

Trên cơ sở góp ý của các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định, kết quả thẩm định tại Báo cáo số 35/BC-STP ngày 08/3/2023. Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị ban hành Nghị quyết và UBND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh để xem xét, ban hành.

IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Bộ cục: Dự thảo Nghị quyết gồm 06 Điều

2. Dự kiến nội dung chính của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí

1. Phạm vi điều chỉnh: Mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết này là hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh.

3. Các trường hợp được miễn phí: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Mức thu, đơn vị tính phí

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí thu được

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp nguồn thu ngân sách địa phương.

2. Cơ quan thu: Cơ quan thuế các cấp quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Một số quy định khác: Phương pháp tính và việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản quy định pháp luật sửa đổi, bổ sung và có liên quan khác (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

(có dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo)

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.163

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hoàng Tuấn



Phụ lục
**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**
 (Kèm theo Tờ trình số 48 /TTr-UBND ngày **21** /3/2024
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng/tấn/m ³)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	6.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	3.000
4	Đá làm fluorit	m ³	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng/tấn/m ³)
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	60.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.500
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.250
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đô-lô-mít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.000
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	6.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	6.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.000
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000